

UNIT 2: RELATIONSHIPS (2)

1		(v) (n)	diễn tập sự/buổi diễn tập
2		(adj) (n)	xấu xa sự xấu xa
3		(v) (n) (n)	tham gia sự tham gia người tham gia
4		(adj) (n)	đúng giờ sự đúng giờ
5		(v) (n)	củng cố sự củng cố
6		(v) (n) (adj)	giao tiếp, tương tác sự giao tiếp mang tính giao tiếp
7		(v) (adj) (adj)	làm sợ hãi gây hoảng sợ sự hãi, hoảng sợ
8		(adj) (n)	rụt rè sự rụt rè
9		(v) (adj) (n)	thông cảm sự thông cảm
10		(adj) (n)	thành đạt, thịnh vượng sự thành đạt, thịnh vượng
11		(v) (adj)	kéo dài lâu dài
12		(adj) (n)	mặn, không ngọt món mặn, không ngọt
13		(v) (adj) (n)	cố chấp, kiên trì sự cố chấp, kiên trì
14		(adj) (n)	khó chịu, ghê tởm
15		(adj) (n)	(rất) vui vẻ

